CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:0305683167, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
I am the author of this document
2026.09.25 11:02:37+07'00'
2025.2.0

true Friend KIM Vietnam Fund Management Company

*Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng*
**Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value**
*(Ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)*
*(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
*REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE*

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh**
*To: - State Securities Commission of Vietnam*
*- Ho Chi Minh City Stock Exchange*

| | | |
|---|---|---|
| 1. | **Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:* | **CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM** *KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD* |
| 2. | **Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervising bank:* | **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** |
| 3. | **Tên Quỹ:** *Fund name:* | **QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** *KIM GROWTH VN DIAMOND ETF* |
| 4. | **Mã chứng khoán:** *Securities code:* | **FUEKIVND** |
| 5 | **Kỳ báo cáo:** *Reporting Period:* | **Từ 18/09/2026 đến 24/09/2026** *From 18-Sep-2026 to 24-Sep-2026* |
| 6. | **Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:* | **25/09/2026** *25-Sep-2026* |

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

**Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value**

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | KỲ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 24/09/2026 | KỲ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 17/09/2026 |
|---|---|---|---|
| I | **Giá trị tài sản ròng (NAV)** Net Asset Value | | |
| 1 | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** Net Asset Value at the beginning of period | | |
| 1.1 | *của quỹ/per Fund* | 70,245,587,497 | 70,086,779,562 |
| 1.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate* | 1,254,385,491 | 1,251,549,635 |
| 1.3 | *của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate* | 12,543.85 | 12,515.49 |
| 2 | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** Net Asset Value at the end of period | | |
| 2.1 | *của quỹ/per Fund* | 71,396,367,051 | 70,245,587,497 |
| 2.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate* | 1,230,971,845 | 1,254,385,491 |
| 2.3 | *của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate* | 12,309.71 | 12,543.85 |
| 3 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during period, in which: | | |
| 3.1 | *Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ* *Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period* | -1,334,720,026 | 158,807,935 |
| 3.2 | *Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV related to investors during the period* | 2,485,499,580 | - |
| 3.2.1 | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period* | - | - |
| 3.2.2 | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ* *Change of NAV due to subscription, redemption during the period* | 2,485,499,580 | - |
| 4 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period | -234.14 | 28.36 |
| 5 | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)* | 81,639,965,177 | 81,639,965,177 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)* | 63,415,072,359 | 63,415,072,359 |
| II | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date) | | |
| 1 | **Giá trị đầu kỳ** Beginning period value | 12,450.00 | 12,510.00 |
| 2 | **Giá trị cuối kỳ** Ending period value | 12,390.00 | 12,450.00 |
| 3 | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value during period in comparison with the last period | -60 | -60 |
| 4 | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate | | |
| 4.1 | *Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)* | 80.29 | -93.85 |
| 4.2 | *Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/permium (+))* | 0.65% | -0.75% |
| 5 | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest market value within latest 52 weeks | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)* | 15,200 | 15,200 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)* | 11,360 | 11,360 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA TP.HỒ CHÍ MINH

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN**
**CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

**Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**